

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 283/2024/DS-ST

Ngày: 16 - 9 - 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Cường

2/ Bà Huỳnh Thị Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Vĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa:
Ông Phan Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2023/ TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/2024/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm xxxx, có mặt

Địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm xxxx, có mặt

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm xxxx, có mặt

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm xxxx, có mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 4 năm 2024 và quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 30/12/2010 ông C và bà H có nhờ bà L vay giúp số tiền 15.000.000 đồng, nên bà L vay tiền về giao cho bà H 15.000.000 đồng, lãi suất 5%/ tháng. Đến ngày 25/02/2012 ông C và bà H nhờ bà L vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Bà L vay tiền về giao cho bà H 10.000.000 đồng, lãi suất 5%/ tháng. Tổng cộng số tiền ông C và bà H vay 25.000.000 đồng. Bà H có trả lãi đầy đủ đến tháng 3/2015 ngưng không trả lãi. Một thời gian sau bà L có nhận của bà T 4.000.000 đồng do bà H gửi trả lãi. Bà L nhiều lần đến đầm nuôi tôm của ông C và bà H đòi tiền, bà H và ông C hứa trả tiền nhiều lần nhưng không trả. Bà L không có nhận 15.000.000 đồng của bà H trả tiền vốn vay như bà H trình bày. Bà L yêu cầu ông C và bà H trả bà L số tiền vay 25.000.000 đồng, không yêu cầu lãi.

Ngoài ra trong năm 2010 ông C có vay của bà L 5.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 5%/tháng, không có chứng cứ vay tiền. Ông C có trả lãi 04 lần, đến nay chưa trả tiền vốn vay. Bà L yêu cầu ông C trả bà L 5.000.000 đồng, không yêu cầu lãi.

* Quá trình xét xử bị đơn bà Nguyễn Ngọc H trình bày: Trong thời gian vợ chồng chung sống, bà H có vay của bà L 02 lần tổng cộng 25.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng, để bà H và ông C nuôi tôm. Bà H có trả lãi đầy đủ đến tháng 8/2015 ngưng không trả lãi. Tháng 6/2018 bà H có trả bà L 10.000.000 đồng tiền vốn không có chứng cứ trả tiền. Tháng 11/2018 bà H trả bà L 15.000.000 đồng tiền vốn có bà T chứng kiến. Trong tháng 11/2018 bà H có gửi bà T 5.000.000 đồng trả lãi cho bà L. Nên không còn nợ tiền vay của bà L. Bà H không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà L. Nếu Tòa buộc phải trả tiền vay cho bà L thì bà H yêu cầu ông C cùng có nghĩa vụ trả tiền cho bà L, thực hiện trả tiền hàng tháng 200.000 đồng cho đến khi hết nợ.

* Quá trình xét xử bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông C không có vay số tiền 5.000.000 đồng của bà L, không lần nào trả tiền lãi như bà L trình bày. Ông C không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà L. Về số tiền vay 25.000.000 đồng như bà H trình bày là khoản vay riêng của bà H, ông C không thống nhất nợ chung vợ chồng. Ông C không đồng ý cùng có nghĩa vụ trả số tiền 25.000.000 đồng như bà L yêu cầu.

* Quá trình xét xử bà Nguyễn Thị T trình bày thống nhất như bà H. Trong năm 2018, không xác định cụ thể thời gian, bà T có chứng kiến việc bà H trả 15.000.000 đồng cho bà L. Vài ngày sau bà H có nhờ bà T giao số tiền 5.000.000 đồng trả lãi cho bà L, không có chứng cứ giao tiền. Nay bà L thừa nhận 4.000.000 đồng thì bà T thống nhất như bà L. Bà T sẽ hoàn trả lại bà H 1.000.000 đồng, để bà T và bà H tự giải quyết. Bà T không có yêu cầu khác.

* Ý kiến của Viện kiểm sát: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ quy định Điều 91, Điều 92, Điều 217 Bộ luật tố

tụng dân sự, Điều 166 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội 14, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L buộc ông C trả số tiền 5.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L buộc bà H và ông C trả bà L số tiền 25.000.000 đồng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng, thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận tự nguyện của bà Nguyễn Thị T trả bà H số tiền 1.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, việc nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn và thẩm quyền giải quyết của Tòa án đúng quy định; Việc thu thập tài liệu chứng cứ; Thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan hệ tranh chấp: Theo nội dung đơn kiện, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà H và ông C trả số tiền vay 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà H trình bày có vay tiền của bà L 02 lần tổng cộng 25.000.000 đồng để vợ chồng bà H, ông C làm ăn chung, nuôi tôm. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bà H có vay số tiền 25.000.000 đồng của bà L. Bà H không có chứng cứ trả số tiền vay 10.000.000 đồng. Bà H đưa ra chứng cứ trả số tiền vay 15.000.000 đồng là có bà T chứng kiến. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa ông C và bà T thống nhất có mối quan hệ họ hàng chú, bác ruột với nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy xuất phát từ mối quan hệ họ hàng thân thuộc, nên lời trình bày của bà T chứng kiến việc bà H có trả 15.000.000 đồng cho bà L là không khách quan. Bà H không đưa ra chứng cứ nào khác để chứng minh thêm. Nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà H đã trả hết số tiền vay của bà L. Bà L yêu cầu ông C và bà H cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ông C không thống nhất nợ chung. Hội đồng xét xử nhận thấy khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, trong khoảng thời gian vợ chồng ông C, bà H nuôi tôm, nhiều lần bà L đến tận đầm tôm đòi nợ chung của vợ chồng. Việc ông C không thống nhất nợ chung để tránh nghĩa vụ về tài sản trong thời kỳ hôn nhân là không có căn cứ để chấp nhận. Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà L, buộc ông C và bà H cùng có nghĩa vụ trả bà L số tiền vay 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu thực hiện trả tiền hàng tháng 200.000 đồng cho đến khi hết nợ là không phù hợp. Bà L yêu cầu thực hiện trả tiền hàng tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ là phù hợp, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Các bên đương sự không yêu cầu lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông C trả số tiền vay 5.000.000 đồng. Ông C không thừa nhận vay tiền của bà L. Bà L không đưa ra chứng cứ chứng minh có cho ông C vay tiền. Nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L.

[2.3] Ghi nhận trình bày của bà Nguyễn Thị T về số tiền 1.000.0000 đồng để bà T và bà H tự giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông C và bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bà L được chấp nhận. Bà L là người cao tuổi, được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L . Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị L số tiền 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu*) đồng. Thực hiện trả tiền 1.000.000 (*Một triệu*) đồng/ tháng, kể từ khi án hiệu lực pháp luật cho đến khi hết số tiền phải trả.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị L cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C trả số tiền 5.000.000 (*Năm triệu*) đồng.

Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L .

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện GCD;
- Chi cục THADS huyện GCD;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Dũng

